

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NÉT VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG THÀNH NGỮ SO SÁNH NGANG BẰNG TIẾNG ANH (ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

CULTURAL FEATURES IN IDIOMATIC EQUAL COMPARISONS IN ENGLISH (IN
COMPARISON WITH VIETNAMESE)

HOÀNG TUYẾT MINH

(TS; Viện Đại học Mở Hà Nội)

Abstract: In this paper, the author analyses cultural characteristics embedded in idiomatic equal comparisons in English and Vietnamese to highlight cultural features of each of the languages and also to shed light on similarities and differences in the uses of idiomatic equal comparisons in the daily life of the English and the Vietnamese. English and Vietnamese idiomatic equal comparisons are analysed and described in details with examples through a selection of idiomatic uses of: (i) images of human beings in societies and communities (ii) images of the natural world in English and Vietnamese idiomatic equal comparisons. The analysis provides a thorough view on the cultural features of the two peoples, English and Vietnamese, through images related to geography, weather, climate, habitat, customs... characteristic of each people.

Key words: cultural characteristics; English and Vietnamese idiomatic equal comparisons; similarities and differences.

1. Dẫn nhập

Trong các thành ngữ so sánh tiếng Anh và tiếng Việt, các nét văn hóa của ngôn ngữ và tư duy của mỗi dân tộc được phản ánh khá rõ nét, bởi so sánh là cách thức để nhận diện các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống và để vận hành chúng. Trong bài báo này, chúng tôi phân tích các nét đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện trong thành ngữ so sánh tiếng Anh và tiếng Việt để làm rõ những nét văn hóa dân tộc của mỗi ngôn ngữ, nhằm chỉ ra những tương đồng và dị biệt trong việc sử dụng thành ngữ so sánh trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân của mỗi dân tộc.

Phép so sánh nói chung và ở các thành ngữ nói riêng, nhìn chung, có hai kiểu loại quan hệ so sánh: so sánh ngang bằng như *as cheap as dirt* (rẻ như bùn = rẻ như bèo), *like a drowned rat* (như một con chuột bị chết đuối = ướt như chuột lột), *as if by magic* (như có phép màu), *chatter like a magpie* (hót như khướu),... và so sánh dị biệt – tức là hơn/kém như *better than*

one's word (tốt hơn lời hứa của mình = hứa ít làm nhiều), *the more, the merrier* (càng đông, càng vui)... Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xem xét phép **so sánh ngang bằng ở các thành ngữ**, bởi vì tư liệu nghiên cứu cho thấy **phép so sánh với *as...as*** (173/253 lượt xuất hiện), ***like*** (154/253 lượt xuất hiện) hay ***as if/ though***... **được dùng phổ biến nhất trong các thành ngữ so sánh.**

Để làm rõ hơn các nét tương đồng và dị biệt trong các TNSSNB tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi phân tích, miêu tả một cách chi tiết và cụ thể những nét đặc trưng văn hóa dân tộc tiềm ẩn thông qua việc lựa chọn các hình ảnh được sử dụng trong các thành ngữ. Các TNSSNB tiếng Anh được miêu tả (i) theo ý nghĩa trực tiếp của thành ngữ và (ii) được biểu đạt bằng ý nghĩa thực tại dùng trong giao tiếp hoặc tương đương biểu đạt trong tiếng Việt.

2. Nét văn hóa dân tộc thể hiện trong thành ngữ so sánh ngang bằng Anh -Việt

2.1. Hình ảnh con người với cộng đồng xã hội trong TNSSNB tiếng Anh và tiếng Việt

a. Hình ảnh tôn giáo trong TNSSNB

Hình ảnh tôn giáo trong TNSSNB tiếng Anh được thể hiện rất khiêm tốn. Hình ảnh Thiên chúa giáo, nhà thờ hay các thánh rất mờ nhạt và chỉ phảng phất qua 6/ 253 TNSSNB, ví dụ như:

as poor as a church mouse (nghèo như một con chuột trong nhà thờ = nghèo rớt mồng tơi, nghèo xơ nghèo xác)

follow somebody like Saint Anthony pig (theo ai như là con lợn của thánh Anthony = theo ai như hình với bóng, lẻo đẻo theo ai, không rời ai nửa bước = theo như cái bóng)

as dead as Julius Caesar (chết như Julius Caesar = ngoẻo củ tỏi, vô tác dụng)

Ngược lại, trong TNSSNB tiếng Việt, hình ảnh tôn giáo hiện lên khá sắc nét, nó thể hiện cốt cách của người dân Việt, là một dân tộc yêu cái thiện, và luôn hướng đến cái thiện, nên hình ảnh của Phật giáo và Nho giáo đi vào thành ngữ nói chung và TNSSNB tiếng Việt nói riêng một cách rất tự nhiên, gần gũi và thân thiện. Với Phật giáo, từ “Buddha” bắt nguồn từ Ấn Độ, trong tiếng Việt được đọc là “Phật” (bắt nguồn từ tiếng Hán) và là “Bụt” được sử dụng rất phổ biến, không thể thiếu như miếng cơm manh áo hàng ngày của người dân như *ngồi như Bụt ọc*, *nhẫn như đít bụt*, *hiền như Bụt*, *béo như phật Di Lặc*, ... Tư tưởng Nho giáo có những ảnh hưởng rất lớn tới kho tàng văn hóa lịch sử của Việt Nam, nhưng những hình ảnh Nho giáo chủ yếu được phản ánh trong TNSSNB qua hình ảnh của các quan lại thời kỳ phong kiến thống trị, và qua những TNSSNB đó ta thấy được tư tưởng tình cảm của người dân Việt đối với tầng lớp này thường mang cái nhìn tiêu cực như *quan thấy kiện như kiến thấy mỡ*, *chạy như chạy chánh tổng*, *dềnh dàng như quan viên đi tể*, *oai oái như phủ Khoái xin cơm*...

Như vậy với việc so sánh hình ảnh tôn giáo trong thành ngữ, ta thấy hình ảnh Nho giáo và Phật giáo rất gần gũi và thân thiết với người nông dân lao động Việt Nam được phản ánh rất sắc nét và rõ ràng hơn hình ảnh tôn giáo trong các TNSSNB tiếng Anh.

b. Hình ảnh con người trong TNSSNB

Hình ảnh con người được phản ánh trong TNSSNB tiếng Anh chỉ phảng phất một số giai tầng. Trong các TNSSNB tiếng Anh, khi đề cập đến hình ảnh vua, chúa (8/ 253 lượt) là nói đến những sự hưởng thụ cuộc sống xa hoa, ví dụ như *as drunk as a lord* (say như một lãnh chúa = say quá cần câu), *as happy as a king* (sướng như vua = sướng như ông hoàng), *live like a lord* (sống như một chúa đất = sống như ông hoàng).

Hình ảnh công chức thực thi pháp luật như *as grave as a judge* (nghiêm nghị như quan tòa = rất nghiêm nghị), hình ảnh của những người dân lao động làm các nghề trong xã hội được thể hiện từ những đức tính tích cực cho đến những thói hư tật xấu của họ như:

like a lamb lighter (như một người thắp đèn đường = chạy bán sống bán chết, chạy vắt chân lên cổ)

as hungry as a hunter (đói như một người đi săn = đói cào đói cấu, đói run chân run tay)

ride like a tailor (cuối ngựa như một bác thợ may = như thợ vụng mắt kim)

swear like a bargee/ a trooper (chửi thề như một gã coi xà lan/ một tên lịch kị = chửi rửa xoén xoét, chửi rửa tục tằn)

Bên cạnh đó, hình ảnh con người còn thể hiện qua các TNSSNB biểu thị các mối quan hệ nhân quả trong xã hội như quan hệ giữa các thành viên trong gia đình như *like father*, *like son* (cha thế nào, con thế ấy), *like mother*, *like daughter* (mẹ nào, con ấy = mẹ đố, con đào)... Quan hệ chủ tớ như *like master*, *like man* (chủ thế nào, đầy tớ thế ấy = thầy nào, tớ ấy), quan hệ thầy trò như *like teacher*, *like pupil* (thầy giáo thế nào, học trò thế ấy = thầy nào, trò ấy), quan hệ nhân quả khác như *like tree*, *like fruit* (cây nào, quả ấy = nhân nào, quả ấy), *like author*, *like book* (tác giả thế nào, tác phẩm thế ấy = người làm sao, của chiêm bao làm vậy).

Hình ảnh con người với cộng đồng xã hội trong các TNSSNB tiếng Việt rất phong phú và giàu hình ảnh, nó thể hiện những nét văn hóa đặc trưng, phản ánh phong tục, tập quán, lối sống của người Việt, ví dụ như *mong như mong mẹ về chợ*, *luẩn quẩn như chèo đò đêm*, ... Trong thành ngữ tiếng Việt hình ảnh con người

còn biểu hiện nét ẩn tàng những tri thức về văn hóa hình thành vào những thời kì lịch sử nhất định, ví dụ như *đa nghi như Tào Tháo*, ... ẩn hiện những đặc điểm của lịch sử dân tộc, ví dụ như *nợ như chúa chổm*, *vắng như chùa Bà Đanh*, *lừ đừ như ông từ vào đền*,...

Bên cạnh đó, hình ảnh con người trong TNSSNB tiếng Việt được xuất hiện cũng khá đầy đủ các đối tượng trong xã hội. Hình ảnh vua, quan luôn thể hiện những hình ảnh mang tính tiêu cực như *léo nhéo như mỡ réo quan viên*, *ngắt ngưỡng như xã trưởng mắt vĩa*... Hình ảnh con người ở tầng lớp thấp hơn được xuất hiện nhiều hơn trong các TNSSNB, họ xuất hiện với đủ các ngành nghề trong xã hội như *ngoe nguẩy như ả quấy tôm*, *loanh quanh như thầy mù dọn cưới*, *lung lay như răng bà lão*, *lụ khụ như ông cụ bảy mươi*, *miệng bà đồng như lồng chim khiếu*, *ngắt ngưỡng như cổ thợ tiện*, *buồn tênh như dĩ về già*, ... Đặc biệt hình ảnh con người trong TNSSNB tiếng Việt được thể hiện khá đậm nét qua những TNSSNB thể hiện các mối quan hệ trong gia đình như *sán nhau như vợ chồng sam*, *ngây ngấy như gái rầy chồng ốm*, *lon xon như mẹ gập con*, *chị em dâu như bầu nước lã*, *chị em gái như cái nhân sâm*, *anh em như mác như chông*, *vênh váo như bố vợ cậu ấm*, *lồng cồng như mẹ chồng với sồi*...

Ngoài ra, TNSSNB tiếng Việt còn sử dụng những hình ảnh nằm trong tiềm thức tâm linh của người dân Việt như *léo nhéo như mẹ ranh*, *ăn cắp như ranh*... (*ranh* là hình ảnh đứa trẻ chết yểu), *bóp như bà cô bóp cháu* (*bà cô* người phụ nữ chết trẻ), *lang thang như thành hoàng khó tính* (*thành hoàng* người có công khai đất lập làng, hình ảnh siêu nhiên bảo vệ cuộc sống bình an cho dân làng)...

Qua khảo sát về hình ảnh con người trong TNSSNB tiếng Anh và tiếng Việt chúng tôi thấy, hình ảnh con người trong TNSSNB tiếng Việt nhiều hơn, phong phú hơn hình ảnh con người được thể hiện trong TNSSNB tiếng Anh.

c. Hình ảnh về sinh hoạt cộng đồng của con người trong TNSSNB

TNSSNB tiếng Anh xuất hiện rất ít những hình ảnh về sinh hoạt cộng đồng của con người.

Qua khảo sát TNSSNB tiếng Anh chúng tôi chỉ tìm thấy rất ít (3/ 523 lượt) hình ảnh được đề cập đến như:

as busy as a grand central station (tấp nập như nhà ga Trung tâm ở New York = như nuôi con lợn)

as poor as a church mouse (nghèo như con chuột nhà thờ = nghèo rớt mồng tơi, xác như vò, trơ như nhộng)

as deep as a well (sâu như giếng = sâu thăm thẳm)

Một số hình ảnh của các vật dụng phục vụ cho các hoạt động vui chơi giải trí mang tính cộng đồng xã hội cũng được thể hiện trong TNSSNB tiếng Anh với 13/253 lượt xuất hiện, ví dụ như:

as high as a kite (cao vút như cái diều = say rượu túy lúy, say tít cung thang)

as pleased as Punch (vui thích như là con rối Punch = vui như hội)

as straight as a die (ngay thẳng như một con xúc xắc = thẳng ruột ngựa)

Qua khảo sát chúng tôi thấy các hình ảnh sinh hoạt cộng đồng của người Anh rất hiếm được đề cập hơn nữa trong các TNSSNB tiếng Anh.

Ngược lại, nơi sinh hoạt cộng đồng của người Việt được thể hiện qua các TNSSNB với tần số xuất hiện cao và đa dạng về đối tượng. Nơi sinh hoạt cộng đồng phổ biến nhất trong TNSSNB tiếng Việt là *đình làng*, trung tâm văn hóa, tôn giáo và nơi diễn ra các công việc quan trọng của làng, vì thế đình trở thành hình ảnh cố hữu trong tiềm thức của người dân Việt, là hình ảnh biểu trưng cho sự to lớn, vững chãi như *to như cột đình*, *vững như cột đình*... Trong mỗi đình làng, mỗi gia đình người làng quê Việt luôn luôn có sự hiện diện của *cái giếng* nơi tụ hội của chị em phụ nữ làm những công việc gia đình, cũng là nơi để chị em sinh hoạt tập thể, trao đổi thông tin trong cuộc sống; do đó, hình ảnh cái giếng đi vào TNSSNB một cách tự nhiên như sự hiện diện của nó từ hàng ngàn năm nay ở nông thôn Việt Nam như *ron như giếng nước*, *sâu như giếng khơi*... Bên cạnh đó *chợ* cũng là nơi sinh hoạt cộng đồng phổ biến của người dân và xuất hiện rất thường

xuyên trong TNSSNB tiếng Việt như *mong như mong mẹ về chợ, lơ thơ như chợ chiều, ảm ảm như vỡ chợ*....

Một số nơi diễn ra các hoạt động vui chơi giải trí cũng được đề cập đến trong TNSSNB tiếng Việt như *đông như đám gà chơi, vui như hội, đông như trẩy hội*... và một số hình ảnh của các vật dụng phục vụ cho các hoạt động vui chơi giải trí cũng được đưa vào TNSSNB tiếng Việt như *bụng như tang trống, bụng như mở cờ, trong như tàu tượng*....

d. Hình ảnh vật dụng phục vụ sinh hoạt hằng ngày trong đời sống của con người

Qua khảo sát cho thấy, các TNSSNB tiếng Anh sử dụng hình ảnh của các vật dụng trong đời sống sinh hoạt hằng ngày khá phong phú, có tới 33 vật dụng với 51/253 lượt được đề cập đến. *Khúc gỗ* và *cái đinh* là hai vật dụng đại diện cho lối sống công nghiệp, hiện đại được nhắc đến nhiều nhất bởi đó là những vật dụng thiết yếu của người dân phương Tây như *like a log (như một khúc gỗ), as sharp as a tack (sắc nhọn như một chiếc đinh = nhanh trí, sáng dạ), as hard as nails (cứng, chắc khỏe như đinh = khỏe như vâm)*...

Hình ảnh những vật dụng dễ trang bị cho con người sống ở xứ lạnh như giày, ủng, găng tay, vành mũ,... với 15/ 253 lượt xuất hiện trong TNSSNB tiếng Anh, ví dụ như *as full as a boot (đầy như một chiếc ủng = say quá cần câu, say bí tỉ), fit like a glove (vừa như một chiếc găng tay = vừa như in)*...

Hình ảnh những vật dụng trong nhà bếp cũng được đề cập đến khá nhiều và phong phú như que cời, que củi, ống khói, rây/sàng, bồ hóng, cái kiềng, chảo, ống khói, than với 15/ 253 lượt xuất hiện như trong các TNSSNB tiếng Anh, ví dụ như *as stiff as a poker (cứng đơ như một chiếc que cời = khô như que củi), smoke like a chimney (phun khói như chiếc ống khói = hút như đầu máy xe lửa), as black as soot (đen như bồ hóng = đen như than)*.

Hình ảnh những vật dụng dùng trong quân sự cũng xuất hiện trong TNSSNB như gươm, mũi tên, bom, súng, cây giáo với 5/ 253 lượt xuất hiện như *as sharp as a sword (sắc như gươm), go like a bomb (nổ như là một quả bom*

= lên như điều), as sure as a gun (chắc chắn như là một khẩu súng = chắc như đinh đóng cột)...

Hình ảnh những vật dụng dùng cho lao động, sản xuất (7/ 253 lượt) phục vụ cho cuộc sống công nghiệp như mũi khoan, dây cáp, cối xay, máy xay, thuyền trong các TNSSNB như *like gimlets (như những mũi khoan = nhìn như ăn sống nuốt tươi), like a mill-pond (như một cái bể nước máy xay = (biển) rất lặng sóng), as hard as a nether millstone (cứng như là thớt dưới của chiếc cối xay = trái tim sắt đá)*....

Hình ảnh những vật dụng sử dụng trong gia đình (13/ 253 lượt) như đồng hồ, sách, tờ giấy, mực, ... như *like a clock (như chiếc đồng hồ = đều đặn, chạy đều, trơn tru, trôi chảy), be tarred with the same brush (bị quét hắc ín bằng cùng một cái chổi = cùng một giuộc)*,...

Hình ảnh miêu tả những hoạt động trong cuộc sống hằng ngày (55/ 253 lượt), với các hoạt động như ăn, uống, đi lại, ngủ, làm việc.... cũng xuất hiện khá phong phú và đặc sắc trong TNSSNB tiếng Anh, ví dụ như *eat like a bird (ăn như chim = ăn như mèo), as drunk as a fiddler (say như người kéo đàn vi-ô-lông = say quá cần câu), sleep like a log (ngủ như một khúc gỗ = ngủ như chết), work like a horse (làm việc như một con ngựa = làm quần quật như trâu), swim like a fish (bơi như cá = bơi như rai cá)*...

Hình ảnh miêu tả những hành động nói năng, cãi chửi hay đánh nhau cũng xuất hiện thấp thoáng trong một số TNSSNB tiếng Anh như *chatter like a magpie (hót líu lo như một con chim ác là = hót như khướu), fight like cats and dogs (cãi nhau, đánh nhau như mèo với chó = như chó với mèo)* ... Hình ảnh miêu tả hoạt động mua bán như *spend money like water (tiêu tiền như nước), sell like a hot cake (bán đắt như tôm tươi)*... Hình ảnh miêu tả các mối quan hệ khác như cách cư xử của con người với nhau (7/253 lượt), ví dụ như:

treat somebody like dirt (đối xử với ai như bùn = coi người như mế, coi người như rác)

pay a man back in the same coin (hãy trả lại người ta bằng đồng xu của họ = đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy)

as thick as thieves (thân thiết như những tên trộm với nhau = dính như sam)

Hình ảnh miêu tả sự sinh đẻ, sống chết trong TNSSNB tiếng Anh như *breed like rabbits* (sinh sản như lũ thỏ = đẻ như gà), *as dead as a herring* (chết như một con cá trích = ngoẻo củ tỏi).

Việt Nam là một nước nông nghiệp, những hình ảnh mô tả cuộc sống trong các thành ngữ cũng chính là những hình ảnh có liên quan tới nền sản xuất đó, chúng được phân tích cụ thể dưới đây.

Hình ảnh mô tả các hành động trong cuộc sống hàng ngày của người dân Việt rất phong phú, như *nói như búa búa, nói ngang như cua, nói dõ như cày hóp, nói êm như ru, cười như nắc nẻ, cười như phá, đi như mắc cửi, đi như đi chợ, đi như nước chảy, làm như đánh vật, làm như mèo mửa, làm như trò phờng chèo, học như cuốn kêu, học như vẹt,...*; Riêng TNSSNB về hành động chạy có tới 17 thành ngữ như *chạy nhanh như gió, chạy như chạy loạn, chạy như mắc cửi...* Hành động ăn có 21 thành ngữ như *ăn như mỏ khoét, ăn như tầm ăn rồi...* Hành động ngủ chỉ có một thành ngữ là *ngủ như chết*; hành động uống không được miêu tả trực tiếp, mà trong tiếng Việt, người ta chỉ quy chiếu cho hành động uống rượu như *chêch choạng như người say rượu, nam vô tư như kì vô phong*. Hình ảnh của sự sinh nở được mô tả rất tinh tế như *đẻ như gà, đẻ như ngan như ngỗng*, hình ảnh miêu tả sự sống chết như *chết như trời trồng, chết lẩn như rạ*. Chúng tôi chỉ tìm thấy một thành ngữ miêu tả sự giàu có trong tiếng Việt là *giàu như thạch sùng*, nhưng không có thành ngữ nào miêu tả sự nghèo khổ, điều đó thể hiện sự lạc quan yêu đời của người Việt.

Cuộc sống dân dã hàng ngày cũng được miêu tả như *cãi nhau như chém chĩa, cãi nhau như mổ bò, chửi như mất gà, chửi như hát hay...* hình ảnh mua bán, nợ nần cũng mang đậm văn hóa Việt như *nợ như lông lươn, thì thảm như làm bạc giả, tiêu tiền như nước*.

Các hành vi cư xử biểu hiện các mối quan hệ khác trong xã hội cũng đi vào TNSSNB tiếng Việt như *nói dối như cuội, xanh như lá,*

bạc như vôi, thương người như thể thương thân, ăn ở như bát nước đầy, cạn như lòng bàn tay... Trong tiếng Việt còn có một số TNSSNB rất lạ như *dẫn như dẫn cưới, bòn như thỏ công bòn vàng...* để mô tả những nét rất riêng của nền văn hóa Việt.

Vật dụng dùng trong lao động sản xuất nông nghiệp được đưa vào TNSSNB tiếng Việt chủ yếu là những vật dụng được sử dụng cho công việc của nhà nông như *răng như răng bàn cuốc, tay bắp cày, chân bàn cuốc, bụng như cái mai, béo như bồ sát cạp, chặt như nêm cối, nặng như cái cối đá, tròn như cối xay...*ngoài ra là một số các vật dụng khác được dùng trong gia đình như *lưng như cánh phăn, mặt dài như cái bom, miệng như gầu giai, nhẵn như bị...*

Vật dụng trong nhà bếp chủ yếu là những vật dụng mang bản sắc văn hóa của người nông dân Việt Nam như *tròn như vai nhút, khinh khinh như hũ mắm thối, vợ chồng như dưa có đôi, vững như kiềng ba chân, san sát như bát úp, mặt như cái thớt, coi trời bằng vung, mặt phèn phẹt như cái mâm ...*

Tuy nhiên chúng tôi tìm được rất ít TNSSNB tiếng Việt chứa các hình ảnh vật dụng đề trang bị cho con người như *xúng xính như lễ sinh, lượt buột như lễ sinh*; những vật dụng dùng trong quân sự cũng rất ít như *bắn như đạn đỏ, như chông với mào*.

Hình ảnh các món ăn Việt Nam được đưa vào TNSSNB là những tấm bánh, đồng quà ở các phiên chợ quê, mang đậm đặc trưng, bản sắc văn hóa dân tộc của người nông dân, qua đó ta thấy được một nền văn hóa ẩm thực với những món ăn mang hương vị đồng quê như *nói dẻo như kẹo mạch nha, ngọt như mía lùi, mặt dày như bánh đúc, mềm như bún, rành rành như canh nấu hẹ, ép như ép giò, chuyện nở như bắp rang, khinh như mề, gắt như mắm tôm, xốt như muối, rầu như dưa...* mà hoàn toàn không có trong các TNSSNB tiếng Anh.

Qua khảo sát các TNSSNB tiếng Anh và tiếng Việt chứa hình ảnh con người với cộng đồng xã hội chúng tôi thấy, hình ảnh con người trong TNSSNB tiếng Việt đã bộc lộ được những nét đặc trưng văn hóa dân tộc đa dạng hơn và giàu bản tính, sắc nét hơn, được bộc lộ

với những cung bậc tình cảm khác nhau hơn so với các TNSSNB tiếng Anh.

2. Hình ảnh thể giới tự nhiên trong TNSSNB tiếng Anh và tiếng Việt

a. Nét văn hóa trong TNSSNB được thể hiện qua hiện tượng tự nhiên

Những hiện tượng tự nhiên rất quen thuộc ở mọi nơi trên trái đất hành tinh này như chớp, sấm, mưa, mưa đá, gió... được sử dụng khá phổ biến trong TNSSNB tiếng Anh với 34/523 lượt xuất hiện, ví dụ như *as quick as a flash* (nhANH NHƯ chớp), *as loud as thunder* (vang rền NHƯ sấm), *as right as rain* (thẳng NHƯ mưa = khỏe NHƯ vâm, khỏe khoắn), *as thick as hailstone* (dày NHƯ hòn mưa đá = quá sung túc, thừa MƯA), *as swift as the wind* (nhANH NHƯ gió)... Hiện tượng tự nhiên đặc trưng của khí hậu phương Tây như *as white as snow* (trắng NHƯ tuyết)... Bên cạnh đó là những vật thể hiện hữu trong tự nhiên như đất, nước, đá, lửa, sông, hồ cũng xuất hiện nhiều trong các TNSSNB tiếng Anh như *as salt as brine* (mặn NHƯ nước biển), *as cheap as dirt* (rẻ NHƯ bùn), *like blazes* (NHƯ NHỮNG NGỌN LỬA = mạnh mẽ, dữ dội, mãnh liệt)...

Với khu vực địa lí được bao bọc bởi khối Đại tây dương, nước Anh có khí hậu biển ôn hòa, tháng lạnh nhất là tháng 1 và tháng 2, đặc biệt là bờ biển Anh, thời tiết lạnh này đã đi vào TNSSNB như *as cold as a stone* (lạnh NHƯ đá = lạnh NHƯ băng), tháng 7 là tháng nóng nhất với *as hot as fire* (nóng NHƯ lửa, nóng NHƯ thiêu NHƯ đốt).

Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới, gió mùa, mùa hè nóng bức, mùa đông lạnh buốt, đặc điểm khí hậu đó đã được ghi lại trong TNSSNB tiếng Việt, đặc biệt khí hậu nóng được biểu hiện qua 10 TNSSNB như *nóng NHƯ thiêu NHƯ đốt*, *nóng NHƯ lửa*, *nóng NHƯ rang*, *nóng NHƯ hòn than*, *nóng NHƯ luộc*, *nóng NHƯ hun*, *nắng NHƯ thiêu*, *nắng NHƯ dội lửa*, còn thời tiết lạnh cũng được miêu tả như *lạnh NHƯ băng*, *lạnh NHƯ đồng*, *lạnh NHƯ sắt*, *lạnh NHƯ tiền*, *lạnh NHƯ cắt ruột*, *lạnh NHƯ nước ốc*, *rét NHƯ cắt da*, ...

Hình ảnh của vật thể tự nhiên khác cũng được miêu tả rất sắc nét trong các TNSSNB

tiếng Việt, như hình ảnh của đất, đá được nhân cách hóa như bản tính hiền hòa của người dân đất Việt như *hiền NHƯ cục đất*, *hiền NHƯ đất*, *lành NHƯ cục đất*, *mặt nặng NHƯ đeo đá*, *mắng NHƯ tát nước vào mặt*... Với những ưu đãi về địa hình địa lí và khí hậu nên Việt Nam có hệ thống sông ngòi dày đặc, hình ảnh của những dòng sông, con nước đi vào TNSSNB với những ý nghĩa nguyên thủy của nó như *dài NHƯ sông*,... hay để miêu tả cuộc sống hàng ngày của người dân như *làm NHƯ cà cuống lội sông*, *đứng đĩnh NHƯ chình trôi sông*....

b. Nét văn hóa trong TNSSNB được thể hiện qua hình ảnh các loài thực vật

Hình ảnh của các loài thực vật xuất hiện trong TNSSNB tiếng Anh với 20/523 lượt xuất hiện, chủ yếu là một số loài cây, quả, hoa, lá nhưng với tần số xuất hiện của mỗi loại chỉ một đến hai lần, ví dụ như *as fresh as a daisy* (tươi NHƯ một đóa hoa cúc = tươi NHƯ hoa), *as round as an apple* (tròn trĩnh NHƯ quả táo), *bitter as wormwood* (đắng NHƯ rau ngải tây = đắng NHƯ mật), *shake like an aspen leaf* (run lên NHƯ một chiếc lá cây dương = run NHƯ cây sậy), *as red as a cherry* (đỏ NHƯ trái anh đào)...

Hoa hồng loài hoa biểu tượng cho nước Anh cũng chỉ xuất hiện có 3 lượt biểu thị cho sự tươi sáng, dạng ngòi và tràn trề sức sống như *as fair as a rose*, *as fresh as a rose*, *red as a rose* (tươi NHƯ hoa hồng = tươi NHƯ hoa, đỏ NHƯ hoa hồng). Bên cạnh đó, có loài đậu (*peas/ beans*) được sử dụng 3 lần biểu thị cho sự giống nhau như *as like as two peas*, *likes as two beans* (NHƯ hai hạt đậu = giống nhau NHƯ đúc, giống nhau NHƯ hai giọt nước).

Với sự ưu đãi của thiên nhiên có khí hậu nóng ẩm mưa nhiều, nên hệ thực vật của Việt Nam rất phong phú, đặc biệt là những loại cây được sử dụng cho việc nấu ăn xuất hiện khá phổ biến trong TNSSNB tiếng Việt như *rối NHƯ canh hẹ*, *lùn NHƯ cây nầm*, *vàng NHƯ nghệ*, *lạnh chanh NHƯ hành không muối*, Những loài cây được biểu hiện với những nét rất riêng của mỗi loài như *dày NHƯ mo cau*, *tròn NHƯ hạt mít*, *NHƯ tre ẩm bụi*.... Ngoài ra, những loài cây được trồng trong vườn nhà đi vào TNSSNB tiếng Việt với sự quan sát hết sức tinh tế như

như chuối chín cây, đặng như ngậm bồ hòn, tròn như hạt mít, lúng túng như ngậm hột thị, mắt đen như hạt nhãn, răng đều như hạt na, lòng và cũng như lòng sung, mặt đỏ như gấc...

Với nền văn hóa nông nghiệp là đặc điểm nổi bật cho bản sắc văn hóa dân tộc Việt, nên hình ảnh cây lúa được xuất hiện với tần số khá lớn (21 lượt) với đầy đủ các đặc trưng của chúng như *mỏng như lá lúa, lằng nhằng như cua rom, chết như ngã rạ, khinh người như rom....* Hình ảnh hạt lúa được sử dụng rất nhiều để so sánh với tính nết, hoạt động sinh hoạt trong đời sống hàng ngày của người dân Việt như *cầm như thóc, hiền như thóc, im như thóc đổ bồ, chuyển nở như gạo rang, dỏ như cám hấp, chữ như trấu trát...*

c. Nét văn hóa trong TNSSNB được thể hiện qua hình ảnh các loài vật

Trong 523 TNSSNB tiếng Anh cho thấy số lượng các TNSSNB tiếng Anh có chứa các hình ảnh liên quan đến các loài vật có tần số xuất hiện nhiều đứng thứ 2 (165/ 523 lượt xuất hiện sau những TNSSNB biểu thị sự vật hoặc chất liệu) gồm 7 nhóm loài với 47 loài vật. Đây là hình ảnh được đưa vào TNSSNB tiếng Anh phong phú nhất, được mô tả một cách tinh tế nhất với các đặc trưng văn hóa rõ nét nhất. Trong đó, những loài thú được thuần hóa nuôi trong nhà chiếm số lượng nhiều nhất (42/523 lượt), con mèo và con cừu xuất hiện 10 lần. Con mèo là con vật nuôi được cưng nhất trong mỗi gia đình người Anh, hình ảnh con mèo được sử dụng trong TNSSNB tiếng Anh với những tính cách khác nhau, lúc nghịch ngợm như *as playful as a kitten (tinh nghịch như mèo con)*, lúc tỏ ra hiếu chiến như *fight like Kilkenny cats (chiến đấu như những chú mèo Kilkenny = giết hại lẫn nhau)*, nhưng cũng có khi rất đáng yêu như *as nervous as a cat (sợ sệt như một con mèo = như chó nhà tang)*... Bên cạnh đó, hình ảnh chú chuột thông minh, tinh nghịch cũng đi vào TNSSNB tiếng Anh với 11 lượt xuất hiện, với những biểu trưng hoàn toàn ngược lại với mèo. Chuột được miêu tả với tính cách nhút nhát, luôn phải sống chui lủi trong hang, dưới cống như *as quiet as a mouse (im lạng như một con chuột = lén lút như con*

chuột), *like a rat in a hole (như chuột ở trong một hang = chuột chạy cùng sào)*, *like a rat in a trap (như chuột dính bẫy = trong tình trạng bế tắc không lối thoát)*... Chú chuột là biểu trưng của sự tự lập, luôn phải tự kiếm sống, do đó chú luôn ở trạng thái nghèo, đói như *as poor as a church mouse (nghèo như một con chuột trong nhà thờ = nghèo rớt mồng tơi, xác như vò, trơ như nhộng)*. Chó và mèo luôn trong tình trạng đối nghịch nhau, không bao giờ hòa hợp với nhau cũng được đi vào TNSSNB tiếng Anh như *fight like cats and dogs, agree like dogs and cats, as different as cats and dogs (cãi nhau/ đánh nhau như mèo với chó = (ghét nhau) như chó với mèo)*.

Bên cạnh đó, hình ảnh con cừu xuất hiện như là hiện thân của nền văn hóa du mục cũng 9 lượt xuất hiện trong TNSSNB tiếng Anh. Cừu đi vào TNSSNB chủ yếu để thể hiện cho tính cách hiền lành, ngoan ngoãn, ngây thơ, ngớ ngẩn như *as gentle as a lamb (hiền lành như một con cừu = hiền như bụt)*, *as quiet as a lamb (lặng lẽ như một con cừu = cầm như hén)*, *as silly as a sheep (ngớ ngẩn như chú cừu = ngu như bò, ngu như lợn)*...

Hình ảnh con thỏ cũng được sử dụng nhiều trong TNSSNB tiếng Anh (8 lượt), với đặc tính hiền lành, nhút nhát như *as timid as a hare (nhát như thỏ = nhát như cá, nhát như thỏ đế)*, với đặc trưng nhanh nhẹn *run like a rabbit (chạy như một con thỏ = chạy rất nhanh)*, và dựa vào đặc trưng sinh lí của loài thỏ là vào tháng 3 là thời kì sinh sản của thỏ *as mad as March hare (điên như con thỏ tháng 3 = phát rồ lên, phát cuồng lên)*, *breed like rabbits (sinh sản như lũ thỏ = đẻ như gà)*...

Ngoài ra các loài vật nuôi trong nhà khác cũng xuất hiện khá phong phú như *as obstinate as a mule (bướng như một con la = cứng đầu cứng cổ, trơ như mặt thót)*, *as straight as a horse (khỏe như ngựa = khỏe như trâu)*, *as fat as a pig (béo như lợn = béo như con cún cút, béo như con trâu trườn)*...

Trong số những hình ảnh của các loài vật được sử dụng trong các TNSSNB tiếng Anh, các loài gia cầm cũng đa dạng như *as mad as a wet hen (tức giận như con gà bị ướt lông = nổi*

con tam bành), *like water off a duck's back* (như nước chảy tuột khỏi lưng một con vịt = như nước đổ đầu vịt, như nước đổ lá khoai), *as silly as a goose* (ngớ ngẩn như một con ngỗng = ngu như bò, ngu như lợn)...

Đến cả những loài côn trùng cũng được quan sát rất tinh tế và đưa vào TNSSNB tiếng Anh như bọ chết, cánh cứng, rệp, rận, bướm, rân, ong, nhện, dơi, cóc, để ví dụ như *as deaf as a beetle* (điếc như một con bọ = điếc đặc, điếc lòi), *as gaudy as a peacock* (trưng diện như con công trống = đương đương tự đắc), *as cheerful as a cricket* (vui như một con đế = vui như sáo)...

Một số loài vật hoang dã khác cũng được đề cập như những loài chim như chim lặn, chim cu, chim sơn ca, chim ác, chim chân đỏ, chim bồ câu, chim chiến chiến, quạ, công, sâm cầm, điều hâu, sa giông với đầy đủ các đặc trưng khác nhau như:

as crazy as a loon (kêu như tiếng kêu con chim nước = rất ngu ngốc, hoàn toàn mất trí)

run like a redshank (chạy như một con chim chân đỏ = chạy nhanh như ngựa tể)

sing like a nightingale (hát như chim họa mi = liu lo như chim hót)

Loài động vật hoang dã sống ở trong rừng biểu hiện cho sức mạnh như gấu, hổ, voi, sói, sư tử, cáo, nai, thỏ, sóc trong TNSSNB tiếng Anh như *as gruff as a bear* (hỗn như gấu)

as bold as a lion (táo bạo như sư tử = gan lì tướng quân), *as hungry as a wolf* (đói như con sói = đói cào, đói cấu, đói run chân tay), *have (got) a hide like an elephant* (có một bộ da giống như một con voi = nhớ như in) ...

Loài vật sống ở dưới nước cũng rất đa dạng và phong phú, đủ các loài như *as close as herrings* (chật như cá trích = chặt như nêm, chặt như nêm cối), *as busy as a beaver* (bận bịu như con hải ly = như con mọn), *as close as a clam/ an oyster* (khép kín như một con trai/ sò = cam như hến)...

Lớp động vật trong TNSSNB tiếng Việt cũng không kém phần phong phú, những loài vật được đưa vào TNSSNB biểu hiện cho những đặc trưng về địa hình, vị trí địa lí, và điều kiện khí hậu của Việt Nam. Với 600 lượt

xuất hiện với 105 loài khác nhau như loài chim, động vật dưới nước, gia cầm, gia súc, thú hoang dã, côn trùng, bò sát và đặc biệt là những con vật thiêng mà chỉ riêng TNSSNB tiếng Việt mới có như *ăn như rồng cuốn*, *nói như rồng leo*, *làm như mèo mửa*, trong số đó thì nhóm các động vật dưới nước và nhóm chim hoang dã được sử dụng nhiều nhất với 36 và 21 lượt xuất hiện.

Nhóm các loài động vật dưới nước chủ yếu là các loài vật nước ngọt sống ở ao hồ, kênh rạch, trên đồng ruộng nước, gần gũi với đời sống của người nông dân Việt Nam, chính vì thế mà chúng được quan sát khá tinh tế như *ngang như cua*, *gương như mắt ếch*, *gù như lưng tôm*, *nhung nhúc như rươi*, *rách như tổ đĩa*, *dai như đĩa đôi*, *mắt như mắt ốc nhồi*, *câm như hến*, *như nòng nọc đứt đuôi*, *lôi thoi như cá trôi xỏ ruột*, *lổn ngổn như cua bò*, *rẫy lên như đĩa phải vôi*, *lúng túng như ếch vào xiếc*, Một số loài động vật nước mặn với những hình ảnh rất hiện lành cũng xuất hiện trong TNSSNB tiếng Việt với những đặc điểm, đặc trưng riêng của chúng như *dính như sam*, *công như công dã tràng*, *nhát như cáy*, *dại như vích*... Mặc dù vị trí địa lí Việt Nam có đường biển rất dài, phong phú về chủng loại động vật nước mặn, nhưng người Việt lại không quan tâm nhiều đến chúng, điều này càng làm nổi bật nền văn hóa Việt Nam là nền văn minh lúa nước làm lu mờ các đặc trưng văn hóa nước khác.

Loài chim được đưa vào TNSSNB tiếng Việt với nhiều đặc điểm về hình thức và trạng thái khác nhau như *mắt như mắt cú vọ*, *đen như quạ*, *xấu như cú*, *bòm xòm như tổ quạ*, *thân cò cũng như thân chim*, ... Những đặc điểm về nếp sống sinh hoạt như *nhánh như cắt*, *nhòm như cú nhòm giường bệnh*, *hỏi như cú*, *hót như khướu*, *nhảy chân sáo*, *kêu như vạc*, *kêu như ó*, *học như cuốc kêu*, *nói như vẹt*... với những sắc thái tình cảm của người Việt như *ngơ ngẩn như chim chích lạc rừng*, *như chim liên cành*, ...

Nhóm loài vật có số lượng TNSSNB tiếng Việt xuất hiện nhiều nhất là loài gia cầm, gia súc với 57 lượt, chủ yếu là gà, vịt, ngan, gỗng

như *khàn khàn như giọng vịt đực, mặt gầy như gông ỉa*. Riêng hình ảnh con gà được sử dụng 39 lượt với những đặc trưng điển hình loài này như *để như gà, quang quác như gà mái mẹ, chít chiu như gà con mất mẹ, học như gà đá vách, lò dò như gà mang hòm, mặt đỏ như gà chọi, lép bép như gà mổ tép* ...

Một số loài vật nuôi trong nhà cũng xuất hiện khá đầy đủ trong TNSSNB tiếng Việt như *lông bông như ngựa chạy đường quai, lèo nhèo như mèo vật đồng rơm, gáy như bò rống, chạy nhanh như ngựa té* ... Riêng hình ảnh con chó, con vật thân quen với mỗi gia đình Việt Nam với 27 lượt xuất hiện được nhân cách hóa với những tính cách của con người, ví dụ như *lảng vảng như chó cái trốn con, loang quanh như chó nằm chối, làu bàu như chó hóc xương, lằm lằm như chó ăn vụng bột, lơ lảo như chó thấy thóc, lúi thủi như chó cụp đuôi*... Hình ảnh “con trâu là đầu cơ nghiệp” lại xuất hiện có 10 lượt gắn liền với đặc trưng công việc của nhà nông như *bắn như trâu đầm (đằm), béo như con trâu trương, dai như trâu đá, hùng hục như trâu húc má, khỏe như trâu, khỏe như trâu mộng, lăm như trâu vùi* ...

Một số loài động vật hoang dã sống ở trong rừng cũng được đưa vào TNSSNB tiếng Việt như *nhăn nhó như khỉ ăn gừng, hỗn như gấu, mạnh như hổ, như hươu vọt đồng nội* ...

Ngoài ra, TNSSNB tiếng Việt có những nét đặc trưng riêng mà không thể lẫn được ở bất cứ ngôn ngữ nào như *nói dối như cuội, oan như Thị Kính, nợ như chúa Chổm, chết đứng như Từ Hải*, ...

Kết luận

Qua việc phân tích trên cho thấy các TNSSNB đã cho chúng ta một bức tranh sinh động về các nét đặc trưng văn hóa dân tộc trong tiếng Anh và tiếng Việt. Những nét văn hóa đặc trưng về các mối quan hệ giữa con người với con người, với cộng đồng xã hội và với tự nhiên được thể hiện thông qua việc lựa chọn sử dụng hình ảnh trong các TNSSNB tiếng Anh và tiếng Việt. Các nét đặc trưng văn hóa dân tộc gắn với các đặc điểm địa lí, thời tiết, khí hậu, điều kiện sống, phong tục

tập quán, công cụ, phương tiện ... của mỗi dân tộc là khác nhau. Các TNSSNB tiếng Việt sử dụng những hình ảnh phong phú, tinh tế và đặc sắc hơn, lột tả được tất cả các khía cạnh của cuộc sống với đặc trưng của nền văn minh lúa nước, thể hiện được tinh thần và cốt cách của một dân tộc yêu chuộng hòa bình luôn sống hòa đồng với thiên nhiên, đúng như GS.TS Nguyễn Thiện Giáp đã nhận định “hơn lĩnh vực ngôn ngữ nào khác, các thành ngữ tiếng Việt thể hiện đậm nét đặc trưng văn hóa dân tộc Việt Nam”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Phụng (2003), *Thành ngữ Anh-Việt, Idioms*, NXB Thông tin.
2. Hoàng Văn Hành (2008), *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Lã Thành (1995), *Dictionary of current English-Vietnamese idioms*, Nxb KH & XH
4. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH, Hà Nội.
5. Nguyễn Lực, Lương Văn Đường (1978), *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
6. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1994), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Viện NNH, Nxb VH-TT.
7. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
8. *Oxford Idioms dictionary for learners of English* (2005), OUP.
9. Trương Đông San (1974), *Thành ngữ so sánh trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, số 1/1974.
10. Viện Ngôn ngữ học (1998), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nguyễn Như Ý (chủ biên), NXB Giáo dục.
11. Vĩnh Bá (1998), *Từ điển thành ngữ Anh-Việt*, NXB Giáo dục.
12. Wiener, S. Nd, (1992), *Commonly-used American Idioms*, Longman.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-05-2014)